

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Đơn vị niêm yết : Công ty cổ phần xi măng Sông Đà

Năm báo cáo: Năm 2013

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch tiếng Việt: Công ty cổ phần xi măng Sông Đà
- Tên tiếng Anh: SongDa cement joint-stock company
- Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 25.03.000009 đăng ký lần đầu ngày 29/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19/05/2003, lần thứ 3 ngày 26/07/2006, lần thứ 4 ngày 11/10/2007
- Vốn điều lệ: 19.800.000.000, đồng (Mười chín tỷ, tám trăm triệu đồng)
- Địa chỉ: Phường Tân Hòa – Thành phố Hòa Bình – Tỉnh Hòa Bình
- Điện thoại: 02183.854515/854455/855667 Fax: 02183.854138
- Website: <http://www.ximangsongda.vn> Email: cpximangsd_hb@vnn.vn
- Mã cổ phiếu: SCC

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Nhà máy xi măng Sông Đà chính thức được khởi công xây dựng từ tháng 02 năm 1993 với tổng diện tích đất đai là 35.333 m², trong đó diện tích nhà xưởng là 32.600 m², diện tích sân bãi là 2.733 m². Dây chuyền thiết bị tương đối hoàn chỉnh và hiện đại kể từ khâu nghiền sấy phối liệu cho đến khâu đóng bao xi măng. Trước đây nhà máy là đơn vị thành viên của Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng công ty Sông Đà, kể từ 01 tháng 11 năm 2002 nhà máy chính thức trở thành Công ty cổ phần xi măng Sông Đà hoạt động theo Luật doanh nghiệp theo Quyết định số 1461 QĐ/BXD ngày 01/11/2002 với số vốn Điều lệ khi thành lập là 17 tỷ đồng (trong đó Tổng công ty Sông Đà giữ cổ phần chi phối chiếm tỷ lệ 52,7%). Công ty tiếp tục hoạt động trên cơ sở máy móc, dây chuyền thiết bị công nghệ và nguồn nhân lực hiện có. Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ theo quy định của Pháp luật Việt Nam, có con dấu riêng và độc lập về tài sản, có Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty.

+ Niêm yết: ngày 20 tháng 12 năm 2006 cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội

+ Các sự kiện khác: Trong năm 2013, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra bình thường.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất và tiêu thụ xi măng; kinh doanh vận chuyển; khai thác đá vôi,...
- Địa bàn kinh doanh chính: Khu vực thành phố Hòa Bình – tỉnh Hòa Bình và một số địa bàn thuộc các tỉnh vùng Tây Bắc.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Xây dựng kế hoạch mua sắm trang bị bảo hộ lao động, đơn đốc kiểm tra việc thực hiện các phương án an toàn lao động trong công ty.
- Xây dựng, quản lý quy trình kỹ thuật, quy trình vận hành, bảo quản sửa chữa máy móc thiết bị
- Quản lý hồ sơ sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hồ sơ kỹ thuật về thiết bị máy móc.
- Quản lý xe, máy, thiết bị xây dựng, tài sản cố định,...
- Lập kế hoạch dự trù vật tư, phụ tùng thay thế hàng tháng,...

Phòng Kế hoạch kinh doanh

- Tham mưu giám đốc ký Hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán vật tư, nguyên liệu và sản phẩm của công ty.
- Lập kế hoạch và thanh toán tiền lương, thưởng,...
- Xây dựng, điều hoà kế hoạch sản xuất kinh doanh; Lập và trình duyệt các kế hoạch định hướng của công ty.
- Theo dõi, lập báo cáo tiêu hao nguyên vật liệu trong sản xuất; theo dõi việc kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm của công ty
- Lập kế hoạch đầu tư, tái đầu tư; theo dõi, tổ chức thực hiện đúng trình tự về công tác đầu tư,...
- Dự trữ, cấp phát các loại nguyên, nhiên vật liệu, vật tư bảo hộ lao động; quản lý, điều hành thủ kho và kho thành phẩm, tổ bốc xếp, tổ vận tải trực thuộc phòng quản lý đáp ứng cho yêu cầu tiêu thụ sản phẩm.
- Quản lý, điều hành các đại lý tiêu thụ xi măng
- Quảng cáo, giới thiệu sản phẩm

Phòng Tài chính - kế toán

- Ghi chép, tính toán, phản ánh tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn, quá trình và kết quả hoạt động SXKD và sử dụng kinh phí của công ty.
- Cung cấp số liệu, tài liệu cho việc điều hành SXKD, lập báo cáo kế toán, thống kê, quyết toán của công ty.
- Lập phương án nguồn vốn và sử dụng vốn hàng năm, kế hoạch, tính dụng. lợi nhuận,...
- Tính toán, trích nộp các khoản nộp ngân sách nhà nước, các loại quỹ, phân phối lợi nhuận,....
- Quản lý tiền mặt, chi lương, chi thưởng,...

Chức năng, nhiệm vụ của các xưởng trong công ty:

- Xưởng nghiền xi - đóng bao: sản xuất, tiếp nhận clinke và nguyên liệu thạch cao, phụ gia trợ, vỏ bao, nghiền và đóng bao xi măng đảm bảo đều theo yêu cầu kỹ thuật.

4.2- Các công ty liên kết:

✓ Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu

Địa chỉ: Xã Tân Thành – Huyện Bắc Quang – Tỉnh Hà Giang.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện (thủy điện)

Vốn Điều lệ và vốn điều lệ thực góp: 149.999.890.000, đồng.

Tỷ lệ sở hữu của Công ty CP xi măng Sông Đà tại công ty Nậm Mu: 4,7% (7.050.000.000,đồng/ 149.999.890.000, đồng)

✓ **Công ty cổ phần thủy điện Nà Loi**

Địa chỉ: Xã Thanh Minh – thành phố Điện Biên Phủ – Tỉnh Điện Biên

Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm.
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện.
- Thi công lắp đặt hệ thống điện, nước, thông tin.
- Sửa chữa thiết bị điện và gia công cơ khí.
- Thi công, xây lắp đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 110KV.
- Hướng dẫn, đào tạo công nhân vận hành Nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.
- Đầu tư, xây dựng Nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Vốn Điều lệ và vốn điều lệ thực góp: 50.000.000.000,đồng.

Tỷ lệ sở hữu của Công ty CP xi măng Sông Đà tại công ty Nà Loi: 0,936% (468.000.000,đồng/ 50.000.000.000,đồng)

✓ **Công ty cổ phần Sông Đà - Tây Đô**

Địa chỉ: Tầng 8 – Tòa nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng – Mỹ Đình – Từ Liêm – Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh chính: kinh doanh thủy điện, bất động sản, khai khoáng, vận tải kho bãi, dịch vụ lưu trú và ăn uống, công nghiệp chế biến, chế tạo, Nhập khẩu thiết bị, Xuất khẩu nông lâm sản ...

Vốn Điều lệ: 60.000.000.000,đồng. Vốn điều lệ thực góp: 40.318.000.000,đồng.

Tỷ lệ sở hữu của Công ty CP xi măng Sông Đà tại công ty CP Sông Đà Tây Đô 1,67% (1.000.000.000,đồng/ 60.000.000.000,đồng)

5. Định hướng phát triển đến năm 2015:

5.1- Định hướng phát triển

Xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng của Công ty là trạm nghiền xi măng, nguồn cung cấp nguyên liệu Clanhke từ xi măng Hạ Long, các nhà máy xi măng khác tại khi vực Hòa Bình,... lấy sản xuất kinh doanh xi măng là ngành nghề chính và lấy hiệu quả kinh tế, chất lượng sản phẩm, uy tín khách hàng là thước đo chủ yếu cho sự phát triển bền vững. Không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí trong sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, phát huy cao độ mọi nguồn lực để nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao uy tín và thương hiệu xi măng Sông Đà, khẳng định vững chắc thương hiệu xi măng Sông Đà trên thị trường trong nước và khu vực Tây Bắc.

5.2- Nhiệm vụ chủ yếu:

- Năm 2014 duy trì dây chuyền nghiền xi măng hiện tại theo phương thức mua Clanhke các nhà máy xi măng lò quay về nghiền, thực hiện việc cải tạo dây

chuyên nghiền phối liệu thành máy nghiền xi măng. Khi hoàn thành việc cải công suất là: 164.000 tấn xi măng/năm (năng suất thực hiện dự kiến 200.000 tấn xi măng/năm).

- Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất gạch không nung (Sản phẩm gạch xi măng cốt liệu thân thiện với môi trường)
- Cải tạo lò đứng sang sản xuất sản phẩm vôi.
- Kinh doanh và phân phối xi măng Hạ Long trên khu vực Tây Bắc.
- Khai thác và kinh doanh đá Chẹ 240.000 m³/năm

5.3 - Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu trong 5 năm (2011-2015):

a- Các chỉ tiêu kinh tế SXKD 5 năm (2011-2015) điều chỉnh:

- Tổng giá trị SXKD 5 năm (2011-2015): 737,7 tỷ đồng
- Tốc độ tăng trưởng bình quân: 35,03 %
- Doanh thu 5 năm (2011-2015) là: 662,9 tỷ đồng
- Nộp nhà nước 5 năm (2011-2015) là: 18,9 tỷ đồng
- Lợi nhuận 5 năm (2011-2015) là: 7,4 tỷ đồng
- Thu nhập bình quân: 3,9 triệu đồng/người /tháng.

b- Một số chỉ tiêu chủ yếu của năm 2015:

- Tổng giá trị SXKD: 270,6 tỷ đồng
- Doanh thu: 244,4 tỷ đồng
- Nộp nhà nước: 6,2 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 2,45 tỷ đồng
- Lao động bình quân năm: 529 người
- Thu nhập bình quân CBCNV: 4,0 triệu đồng/người/tháng.
- Sản xuất nghiền xi măng 200.000 tấn/năm
- Sản xuất và tiêu thụ đá sau nổ mìn: 240.000m³/năm

c- Cơ cấu ngành nghề trong giá trị SXKD của năm 2015:

- Sản xuất và tiêu thụ 200.000 tấn xi măng/ năm theo hình thức nhà máy là trạm nghiền.
- Khai thác và kinh doanh đá Chẹ 240.000m³/năm.
- Ngành nghề mũi nhọn là sản xuất và tiêu thụ sản phẩm xi măng.

Tỷ trọng các ngành nghề của Công ty đến năm 2015:

- Sản xuất và tiêu thụ xi măng chiếm : 90,74%
- Khai thác và kinh doanh sản phẩm công nghiệp chiếm 0,09%
- Hoạt động khác: 9,17%

Để lập được kế hoạch như nêu trên Công ty đã căn cứ vào:

- ✓ Công suất thực tế máy móc thiết bị và khả năng cung ứng sản phẩm cho khách hàng thực tế qua các năm (Công suất thiết kế 82.000 tấn/năm, thực tế sản xuất và tiêu thụ trên 100.000 tấn sản phẩm/năm);

- ✓ Căn cứ giá bán sản phẩm của Công ty, dự báo giá cả của xi măng cùng loại tại từng khu vực và tại từng thời điểm cũng như dự đoán nhu cầu của thị trường về sản phẩm của Công ty;
- ✓ Căn cứ giá thành kế hoạch sản xuất và tiêu thụ cho 01 tấn xi măng qua các năm (trong đó đã có tính đến việc biến động của giá cả vật tư, nguyên-nhiên vật liệu đầu vào).

5.4 – Mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng:

Duy trì SXKD, đảm bảo đủ công ăn việc làm cho người lao động, đảm bảo cố gắng cho các cổ đông đồng thời nghiên cứu chuyển đổi, mở rộng ngành nghề SXKD, sản xuất những sản phẩm thân thiện với môi trường phù hợp với chủ trương của nhà nước như sản xuất gạch không nung, cải tạo lò đứng sang sản xuất vôi.

6. Các rủi ro có thể xảy ra đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá cả hàng hóa.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan và các khách hàng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2013, Tổng doanh thu của Công ty là: 17,479 tỷ đồng chỉ đạt 29.6% kế hoạch năm, trong đó doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính là: 14,669 tỷ đồng chiếm 83 % tổng doanh thu.

Năm 2013 là một năm không thành công đối với Công ty. Do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao như than cám, điện, thị trường tiêu thụ bị thu hẹp ... trong đó giá bán không tăng dẫn đến SXKD bị lỗ. Tổng số lỗ năm 2013 là : 4,263 tỷ đồng.

Tại thời điểm 31/12/2013:

- Tổng tài sản của Công ty là: 32.701.086.907,đồng trong đó Tài sản ngắn hạn: 21.730.413.787,đồng và tài sản dài hạn là 10.970.673.120,đồng
- Tổng nguồn vốn của Công ty là: 32.701.086.907,đồng trong đó vốn chủ sở hữu là: 24.846.129.690,đồng, nợ phải trả 7.854.957.217,đồng

Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch) được thể hiện ở bảng sau:

Số TT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Năm 2013		Tỷ lệ % hoàn thành
			Kế hoạch	Thực hiện	
I	Tổng giá trị sản xuất kinh doanh	1.000,đ	65.170.000	19.127.174	29,35
	- Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm	1.000,đ	63.670.000	16.210.950	25,58
	- Vận chuyển xi măng	1.000,đ	500.000	149.905	30
	- Sửa chữa lớn TSCĐ	1.000,đ	300.000	-	-
	- HĐTC, HĐ #	1.000,đ	700.000	2.766.319	395,19
II	Doanh số bán hàng	1.000,đ	64.869.999	19.127.174	29,48
1	Doanh thu	1.000,đ	59.036.362	17.479.862	29,6

	- Doanh thu sản xuất và tiêu thụ SP	1.000,đ	57.881.818	14.737.227	25,46
	- Doanh thu vận chuyển xi măng	1.000,đ	454.545	136.277	30
	- Thu nhập HĐTC; Thu nhập khác	1.000,đ	700.000	2.606.358	372,33
2	Thuế GTGT đầu ra	1.000,đ	5.833.636	1.647.312	28,23
III	Thu tiền về tài khoản	1.000,đ	70.000.000	24.159.724	34,51
IV	Các khoản phải nộp NSNN và các khoản khác	1.000,đ			
1	Các khoản phải nộp NSNN		3.886.176	580.266	14,93
a	Thuế GTGT phải nộp	1.000,đ	2.333.636	355.605	15,23
	Trong đó: - Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.000,đ	5.833.636	1.693.369	29,02
	- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1.000,đ	3.500.000	1.337.764	38,22
b	Thuế môn bài	1.000,đ	3.000	3.000	100,00
c	Tiền thuê đất	1.000,đ	100.000	98.381	98,38
d	Thuế thu nhập DN	1.000,đ	91.750	-	-
e	Thuế tài nguyên	1.000,đ		33.130	-
f	Phí môi trường, phí, lệ phí khác	1.000,đ		90.150	-
2	Các khoản phải nộp khác	1.000,đ	1.357.790	1.849.684	136,22
a	Bảo hiểm xã hội	1.000,đ	989.000	1.432.650	144,85
b	Bảo hiểm y tế	1.000,đ	174.500	266.390	152,65
c	Bảo hiểm thất nghiệp	1.000,đ	58.000	114.489	197,39
d	Kinh phí công đoàn	1.000,đ	136.290	36.154	26,52
V	Giá thành toàn bộ	1.000,đ	56.912.700	21.743.809	38,2
VI	Lợi nhuận thực hiện				
1	Mức lợi nhuận	1.000,đ	1.767.000	(4.263.947)	(241,3)
	- Sản xuất, tiêu thụ xi măng	1.000,đ	367.000	(5.956.837)	(1.623,11)
	- Lợi nhuận khác: TN khác + HĐTC. Trong đó:	1.000,đ	700.000	1.692.890	241,84
	+ Thu lãi tiền gửi và cổ tức, T/nhập khác	1.000,đ	700.000	1.692.890	241,84
2	Tỷ suất lợi nhuận				
	- Lợi nhuận/Doanh thu	%	1,81	(24,39)	(396,81)
	- Lợi nhuận/Vốn Điều lệ	%	5,39	(21,54)	(399,62)
	- Lợi nhuận/Vốn Chủ sở hữu B/quân	%	3,94	(5,63)	(142,89)
VII	Vòng quay VLĐ	Vòng	4	0,02	0,5

VIII	Tiền lương và thu nhập				
	- CB CNV bình quân	Người	136	104	76,47
	- Tổng quỹ lương phải trả	1.000,đ	4.543.000	2.396.568	52,75
	- Các khoản thu nhập khác	1.000,đ	1.747.790	1.816.841	103,95
	+ Các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ C.ty nộp thay	1.000,đ	1.357.790	1.393.253	102,61
	+ Chi từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.000,đ	150.000	56.040	37,36
	+ BHXH trả thay lương	1.000,đ	240.000	367.546	153,14
	- Tiền lương b/q CBCNV/ người/ tháng	1.000,đ	2.783	1.920	69
	- Thu nhập b/q CBCNV/ người/ tháng	1.000,đ	3.854	3.376	87,59
IX	Tài sản cố định và KH TSCĐ				
1	NG TSCĐ cần tính KH	1.000,đ	11.363.436	9.288.704	81,74
2	Số tiền KH TSCĐ	1.000,đ	1.121.553	964.265	85,97
3	Nguyên giá TSCĐ đầu kỳ	1.000,đ	80.301.687	80.301.687	100
4	Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ	1.000,đ	80.301.687	79.947.573	99,76
5	Giá trị TSCĐ còn lại cuối năm	1.000,đ	2.312.587	2.307.218	99,76
X	Vốn kinh doanh đến cuối kỳ	1.000,đ	19.800.000	19.800.000	100,00
1	Vốn điều lệ	1.000,đ	19.800.000	19.800.000	100,00
2	Nguồn tín dụng	1.000,đ	-		
XI	Các quỹ Doanh nghiệp	1.000,đ	18.365.296	18.410.079	100,00
	- Quỹ Đầu tư phát triển	1.000,đ	16.395.568	16.395.568	100,00
	- Quỹ Dự phòng Tài chính	1.000,đ	1.969.728	1.969.728	100,00
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.000,đ	-	44.783	
XII	Lãi chưa phân phối	1.000,đ	975.250	(11.952.848)	

*Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

Năm 2014 và các năm tiếp theo Công ty tiếp tục duy trì và mở rộng sản xuất kinh doanh. Không ngừng tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nhằm đạt kế hoạch tiêu thụ sản phẩm đã đề ra. Đảm bảo mang lại thu nhập cho CBCNV Công ty và đảm bảo cổ tức cho cổ đông.

2. Tổ chức và nhân sự:

2.1- Danh sách ban điều hành:

2.1.1- Chủ tịch Hội đồng quản trị - Ông Phạm Văn Cung

Ngày sinh: 02/07/1962

Nơi sinh: Nam Thanh, Nam Trực, Nam Định

Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú: Số 65, tổ 7B Đường Trần Hưng Đạo, Phương Lâm, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư thủy lợi

Quá trình công tác:

- 1985- 04/1994: Cán bộ kỹ thuật tại Phòng Kỹ thuật Chất lượng - TCT Sông Đà.

- 04/1994 - 07/1994: Công tác tại Phòng Kế hoạch - Công ty Sông Đà 6 - Tổng công ty Sông Đà.

- 07/1994 - 04/1997: Cán bộ kỹ thuật tại Phòng Kỹ thuật hóa nghiệm, Nhà máy Xi măng Sông Đà (nay là Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà).

- 04/1997 - 12/2001: Trưởng phòng Kỹ thuật - Hóa nghiệm Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà.

- 12/2001- 12/2005: Phó giám đốc Công ty cổ phần xi măng Sông Đà.

- 12/2005 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần xi măng Sông Đà.

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 10.400 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2.1.2- Thành viên Hội đồng quản trị - Ông Kiều Quang Thành

Ngày tháng năm sinh: 06/01/1961

Nơi sinh: Xã Nhật Tựu - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Xã Nhật Tựu - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam

Địa chỉ thường trú: Tổ 14, Phường Tân Thịnh, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hoà Bình

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư máy xây dựng

Quá trình công tác:

- 8/1981- 5/1991: Công tác tại công trình ngầm - Tổng Công ty XD thủy điện Sông Đà

- 8/1985 – 12/1990: Học tại chức khóa K25 máy xây dựng Trường đại học xây dựng Hà Nội.

- 5/1991 – 6/1993: Nhân viên phòng kỹ thuật kế hoạch - Xí nghiệp lộ thiên - Công ty XD công trình ngầm – TCT Sông Đà

- 6/1993 – 8/1994 Nhân viên phòng kỹ thuật kế hoạch - Xí nghiệp cơ khí - Công ty XD thủy công – TCT Sông Đà

- 8/1994 – 7/1995. Kỹ thuật Xưởng nguyên liệu nhà máy xi măng Sông Đà (nay là Công ty CP Xi măng Sông Đà)

- 7/1995 - 8/2000 Quản đốc Xưởng nguyên liệu nhà máy xi măng Sông Đà (nay là Công ty CP Xi măng Sông Đà)
 - 8/2000 – 6/2002 Quản đốc Xưởng S/C năng lượng nhà máy xi măng Sông Đà (nay là Công ty CP Xi măng Sông Đà)
 - 6/2002 – 6/2011 Trưởng phòng tCHC – Cty CP xi măng Sông Đà - Từ 2003-2005 là thành viên HĐQT Công ty CP xi măng Sông Đà.
 - 6/2011 – nay Phó giám đốc Công ty CP xi măng Sông Đà
- Chức vụ công tác hiện nay: Phó giám đốc phụ trách sản xuất và công nghệ Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà - Tháng 04/2011 Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP Xi măng Sông Đà
- Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 3.700 cổ phần
- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2.1.3- Thành viên Hội đồng quản trị - Ông Đào Quang Dũng

- Ngày tháng năm sinh: 04/08/1962
- Nơi sinh: Thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Xã Cửu Cao, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên
- Địa chỉ thường trú: Phường Tân Thịnh, Thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư công nghệ hóa chất- Silicat
- Quá trình công tác:
- Từ 8/1985-05/1991: Kỹ thuật - Trung tâm thí nghiệm, Tổng công ty Sông Đà
 - 05/1991-11/1992: Phó tổng đội trưởng, Tổng đội XDNHNTN- Tổng công ty Sông Đà
 - 11/1992-5/1995: Phó giám đốc Xí nghiệp TNXP Yaly- TCT Sông Đà
 - 05/1995-8/1997: Phó giám đốc Nhà máy xi măng Sông Đà - Yaly
 - 8/1997-12/2001: Phó giám đốc Nhà máy xi măng Sông Đà- Hòa Bình
 - 01/2002 đến nay: Giám đốc Công ty cổ phần xi măng Sông Đà
- Chức vụ công tác hiện nay: Giám đốc Công ty cổ phần xi măng Sông Đà
- Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 31.700 cổ phần
- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: 30.000 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2.1.4- Thành viên Hội đồng quản trị - Ông Phạm Trường Tam

- Ngày tháng năm sinh: 01/09/1977
- Nơi sinh: Hải Phúc, Hải Hậu, Nam Định
- Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh
Quê quán: Hải Phúc, Hải Hậu, Nam Định
Địa chỉ thường trú: số 44, ngõ 22 Phan Đình Giót, Phương Liệt, Thanh Xuân,
Hà Nội.

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế chuyên ngành Tài chính ngân hàng

Quá trình công tác:

- Từ 1995-1999: sinh viên trường Đại học kinh tế Quốc dân Hà Nội
- 1999-2001: Chuyên viên- phòng Tài chính kế toán Tổng Công ty Sông Đà
- 2001-2003: Trưởng ban Tài chính kế toán Xí nghiệp 12.6- Công ty Sông Đà 12
- 2003-2007: Kế toán trưởng, ủy viên HĐQT Công ty may xuất khẩu Sông Đà
- 2007-2008: Phó trưởng Phòng kiêm Phụ trách Phòng Tài chính kế toán Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt.
- 2009-nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà

Chức vụ công tác hiện nay: ủy viên BCH Đảng bộ, Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 0 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: 0 cổ phần

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2.1.5- Thành viên Hội đồng quản trị - Ông Lương Văn Long

Ngày tháng năm sinh: 20/3/1959

Nơi sinh: Hải Phúc, Hải Hậu, Nam Định

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Liên Hiệp, Hưng Hà, Thái Bình

Địa chỉ thường trú: tổ 11, phường Tân Hòa, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế- Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

- Từ 8/1981-6/1994: Công tác tại xí nghiệp cơ khí- Công ty Công trình ngầm- Tổng Công ty Sông Đà.
- 7/1994-10/1996: Công tác tại xưởng sửa chữa Năng lượng- Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà- Tổng Công ty Sông Đà.
- 11/1996-6/2001: Công tác tại Phòng TCHC Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà- Tổng Công ty Sông Đà.
- 7/2001-5/2011: Phó trưởng Phòng TCHC Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà- Tổng Công ty Sông Đà.
- 6/2011-11/2013 : Trưởng Phòng TCHC trưởng Phòng TCHC Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà- Tổng Công ty Sông Đà.

- 12/2013- nay: Quản đốc xưởng Nghiên xi -Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà-
Tổng Công ty Sông Đà.

Chức vụ công tác hiện nay: Quản đốc xưởng Nghiên xi -Công ty Cổ phần xi
măng Sông Đà

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 800 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: 0 cổ phần

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2.1.6- Trưởng Ban kiểm soát - Ông Nguyễn Quang Phương

Ngày tháng năm sinh: 01/12/1986

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Vũ Phúc, Vũ Thư, Thái Bình.

Địa chỉ thường trú: số 34 Yên Ninh, Trúc Bạch, Ba Đình, Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

- Từ 10/2008-10/2009: Công tác tại Ngân hàng Quân Đội- Chi nhánh Hoàn
Kiếm.

- 11/2009-01/2012: Công tác tại Vụ Quản lý Phát hành- ủy ban Chứng khoán
Nhà nước (SSC)

- Từ 02/2012- nay: công tác tại Ban Tài chính kế toán- Tổng Công ty Sông Đà.

Chức vụ công tác hiện nay: công tác tại Ban Tài chính kế toán- Tổng Công ty
Sông Đà.

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 0 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: 0 cổ phần

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2.1.7- Thành viên Ban kiểm soát - Ông Nguyễn Văn Toàn

Ngày tháng năm sinh: 08/02/1979

Nơi sinh: Nam Hùng, Nam Trực, Nam Định

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Nam Hùng, Nam Trực, Nam Định

Địa chỉ thường trú: tổ 10, phường Tân Hòa, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Quá trình công tác:

- Từ 10/2001-5/2011: nhân viên phòng TCHC- Công ty Cổ phần xi măng Sông
Đà.

- 6/2011-11/2013: Phó trưởng Phòng TCHC- Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà.

- Từ 12/2013- nay: Quyền Trưởng Phòng TCHC- Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà.

Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng Phòng TCHC- Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà.

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 500 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: 0 cổ phần

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2.1.8- Thành viên Ban kiểm soát – Bà Nguyễn Thị Hương

Ngày tháng năm sinh: 04/03/1979

Nơi sinh: An Thượng, Hoài Đức, Hà Tây

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: An Thượng, Hoài Đức, Hà Tây

Địa chỉ thường trú: tổ 13, phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

- Từ 10/2002-2008: nhân viên phòng Kinh tế kế hoạch- Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà.

- 2009-10/2012: Phó trưởng phòng Kinh tế kế hoạch- Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà.

- Từ 11/2012- nay: Quyền Trưởng Phòng Kế hoạch- Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà.

Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng Phòng TCHC- Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà.

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 500 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: 0 cổ phần

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2.1.9- Giám đốc Công ty - Ông Đào Quang Dũng(Xem phần trên)

2.1.10- Phó Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng quản trị - Kiều Quang Thành (xem phần trên)

2.2- Những thay đổi trong Ban điều hành:

- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị: có (theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHCD có hiệu lực từ ngày 25/4/2013).

- Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm: không

- Số lượng cán bộ, nhân viên đến 31/12/2013: 104 người

2.3- Chính sách đối với người lao động:

- Trong năm 2013 là năm rất khó khăn đối với Công ty, do công việc không đều, không đủ nên thu nhập của người lao động thấp. Đến cuối năm 2013 tổng số CB CNV trong Công ty chỉ còn 104 người do trong năm có một số người đã đến tuổi nghỉ hưu và gần 10 người xin chấm dứt Hợp đồng lao động. Mặc dù khó khăn nhưng Công ty đảm bảo đầy đủ các chế độ với người lao động.
- Thực hiện đóng BHXH, BHYT đầy đủ cho 100% CBCNV của Công ty
- Cử CBCNV đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn.
- Bố trí, sắp xếp lao động làm việc theo đúng ngành nghề, phù hợp với sức khoẻ của người lao động.
- Tổ chức tốt các hoạt động văn hoá thể thao, vui chơi giải trí, thăm quan nghỉ mát tạo nên không khí vui tươi trong đơn vị và làm cho người lao động gắn bó hơn với đơn vị, hăng hái làm việc.

3. Tình hình thực hiện các dự án:

3.1. Các khoản đầu tư lớn: Không có khoản đầu tư nào.

3.2. Các Công ty liên kết:

a. Công ty CP thủy điện Nậm Mu:

1. Thực hiện SXKD năm 2013 .

Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch năm 2013	Thực hiện năm 2013	Tỷ lệ HT KH năm
Tổng giá trị SXKD	tr. đồng	160.000	137.630	86%
Tổng doanh thu	tr. đồng	143.454	125.120	87%
Lợi nhuận	tr. đồng	25.000	22.729	91%

2. Kế hoạch SXKD năm 2014

Nội dung	Đơn vị	Thực hiện năm 2013	Kế hoạch năm 2014
Tổng giá trị SXKD	tr. đồng	137.630	160.000
Doanh thu	tr. đồng	125.120	144.000
Lợi nhuận	tr. đồng	22.729	17.500

b. Công ty CP thủy điện Nà Loi:

Tình hình thực hiện SXKD năm 2013 .

Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch năm 2013	Thực hiện năm 2013	Tỷ lệ HT KH năm
Tổng giá trị SXKD	tr. đồng	43.319	56.844	131,22%
Tổng doanh thu	tr. đồng	39.381	51.879	131,73%
Lợi nhuận	tr. đồng	10.718	17.540	163,65%

c. Công ty CP Sông Đà Tây Đô (Công ty con của Công ty Nậm Mu): Năm 2013 không có hoạt động gì.

4. Tình hình tài chính:

4.1- Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	% tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	38.261.076.417	32.701.086.907	8,54
Doanh thu thuần	34.949.170.176	15.053.904.993	4,30
Lợi nhuận từ HĐ SXKD	(3.935.698.383)	(5.623.505.28)	1,42
Lợi nhuận từ HĐ khác	635.439.622	1.359.558.008	21,39
Lợi nhuận trước thuế	(3.300.258.761)	(4.263.947.230)	12,92
Lợi nhuận sau thuế	(3.300.258.761)	(4.263.947.230)	12,92

4.2- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	2,82	2,76
- Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ-Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	2,13	2,21
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
- Hệ số Nợ/ Tổng TS (%)	24%	24%
- Hệ số Nợ/ Vốn CSH (%)	31%	31%
3. Chỉ tiêu năng lực hoạt động		
- Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/HTK b.quân)	4,18	3,55
- Doanh thu thuần/Tổng Tài sản	0,91	0,46
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(0,10)	(0,28)
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn CSH	(0,11)	(0,17)
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng Tài sản	(0,09)	(0,13)
- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động KD/ Doanh thu thuần	(0,11)	(0,37)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 1.887.600 cp.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 1.980.000 cp
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: Không

b. Cơ cấu cổ đông: Cơ cấu cổ đông được phân chia theo tiêu chí cổ đông tổ chức, cổ đông cá nhân, cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài.

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 92.400 cổ phần.
- Giao dịch: Không.

e. Các chứng khoán khác: Không.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

1. Đánh giá kết quả hoạt động SXKD:

a. Kết quả HĐ SXKD: (Đã trình bày tại biểu KQ HĐ SXKD Mục 1-Phần II)

b. Đánh giá tổng quát:

Năm 2013 là một năm Công ty gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh. Các chỉ tiêu về sản lượng, tổng giá trị SXKD, doanh thu, lợi nhuận, thu nhập của người lao động,... đều không hoàn thành so với kế hoạch đặt ra. Đặc biệt chỉ tiêu lợi nhuận không những không đạt mà còn bị lỗ. Nguyên nhân khách quan chủ yếu là do trong năm 2013 thị trường xi măng ứ đọng nhiều, sản lượng tiêu thụ giảm, thị trường nguyên_nhiên vật liệu đầu vào tăng mạnh như giá than, giá điện, giá xăng dầu xăng dầu và giá các loại vật tư vật liệu khác làm cho giá thành sản xuất xi măng tăng cao. Các khoản chi phí cố định không giảm trong khi sản lượng SXKD đạt thấp. Mặt khác do tính chất cạnh tranh gay gắt của thị trường cùng với việc xuất hiện hàng loạt sản phẩm xi măng cùng loại đã cạnh tranh gay gắt với sản phẩm của Công ty do vậy Công ty dù đã tìm nhiều biện pháp tiết kiệm chi phí nhằm hạ giá thành sản xuất, ổn định giá bán nhưng đầu thu vẫn không đủ để bù đắp chi phí do tăng giá nguyên vật liệu đầu vào khiến cho Công ty hoạt động SXKD tiếp tục bị thua lỗ. Nguyên nhân chủ quan như: Chưa mở rộng được ngành nghề SXKD nên mọi chi phí đều phụ thuộc vào sản lượng sản xuất và tiêu thụ xi măng; Chiến lược bán hàng chậm thay đổi lên lượng khách hàng đến với sản phẩm của công ty ngày càng thu hẹp, cán bộ tiêu thụ chưa năng động, chưa bám sát thị trường vì vậy lượng tiêu thụ sản phẩm của Công ty giảm; Việc sản xuất xi măng cầm chừng do tiêu thụ chậm, năng suất thiết bị máy đạt thấp dẫn đến chi phí sản xuất tăng; Trong sản xuất, năng suất thiết bị đạt thấp, tiêu hao nguyên nhiên vật liệu, điện năng lớn.

2. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính: Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản:

Trong năm 2013, Công ty không phát sinh thêm các khoản nợ xấu, nợ khó đòi nào. Các khoản nợ khó đòi từ các năm trước đã được trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định, tuy nhiên qua chỉ tiêu:

- Doanh thu thuần/Tổng Tài sản	0,91	0,46
--------------------------------	------	------

Chúng ta nhận thấy rằng hiệu quả sử dụng tài sản năm 2013 đã bị giảm sút so với năm 2012. Trong năm 2012, cứ mỗi đồng tài sản thì tạo ra cho Công ty 0,91 đồng doanh thu, trong khi đó năm 2013 của mỗi đồng tài sản chỉ tạo ra được 0,46 đồng doanh thu. Bên cạnh đó vòng quay hàng tồn kho cũng bị giảm xuống: từ 4,18 vòng năm 2012 xuống còn 3,55 vòng năm 2013, điều đó chứng tỏ hàng tồn kho bị tồn đọng nhiều, sản phẩm sản xuất ra tiêu thụ chậm nên hiệu quả sử dụng vốn bị giảm.

b. Tình hình nợ phải trả:

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán	Năm 2012	Năm 2013
- Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	2,82	2,76
- Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ-Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	2,13	2,21

- Qua các chỉ tiêu về khả năng thanh toán của Công ty thể hiện lợi thế của Công ty trong việc đảm bảo các khoản thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán nhanh, có nghĩa là các khoản nợ phải trả đều có tài sản đảm bảo và được đảm bảo thanh toán khi đến hạn. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn. Bên cạnh đó nhờ sử dụng chính sách bán hàng linh động, nên việc thu tiền bán hàng được thực hiện tương đối tốt; việc mua sắm và dự trữ hàng hóa cho SXKD (hàng tồn kho) khá hợp lý nên đã đảm bảo cho Công ty duy trì và nâng cao được khả năng thanh toán. Khả năng thanh toán nhanh năm 2013 đã tăng 1,04 lần so với năm 2012, cụ thể: khả năng thanh toán nhanh năm 2013 là 2,21 lần trong khi đó năm 2012 là 2,13 lần.
- Qua các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài sản, chúng ta có thể nhận thấy trong tổng số tài sản mà Công ty đang nắm giữ đến 31/12/2013 là 24% (năm 2012 là 24%) số tài sản được hình thành từ các khoản nợ (nợ ngắn hạn), điều đó chứng tỏ tính tự chủ về tài chính của đơn vị không thay đổi, không bị quá phụ thuộc vào các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
- Hệ số Nợ/ Tổng TS (%)	24%	24%
- Hệ số Nợ/ Vốn CSH (%)	31%	31%

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Do hoạt động của công nghệ nung Clanhke bằng Lò đứng đã lỗi thời và lạc hậu tiêu tốn nhiều nguyên, nhiên vật liệu việc sản xuất nghiền xi măng Sông Đà từ Clanhke Lò đứng đã không còn hiệu quả. Trên thị trường xuất hiện nhiều loại xi măng công nghệ lò quay trên thị trường truyền thống của Công ty do vậy SXKD của Công ty gặp nhiều khó khăn, thị trường tiêu thụ sản phẩm của Công ty bị thu hẹp, sản xuất không ổn định, người lao động không đủ việc làm và Công ty đã lâm vào tình trạng SXKD bị thua lỗ. Giải pháp mà Công ty đã thực hiện đó là:

- Dừng hoạt động sản xuất nung Clanhke bằng Lò đứng, hoạt động sản xuất kinh doanh theo hình thức là trạm nghiền, nguồn Clanhke mua từ các nhà máy xi măng lò quay khác về nghiền và đóng bao xi măng Sông Đà cung cấp cho thị trường.
- Sắp xếp lại cơ cấu tổ chức gọn nhẹ phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty, rà soát lại lực lượng lao động và chấm dứt hợp đồng lao động đối với những người không bố trí được việc làm, thực hiện chi trả chế độ theo đúng qui định và theo

biên bản thỏa thuận giữa Người sử dụng lao động và Người lao động, vận động những CBCNV gần đủ tuổi hưu thì làm thủ tục để nghỉ hưu.

- Nghiên cứu các giải pháp công nghệ trong sản xuất xi măng để điều chỉnh giảm chi phí của nguyên liệu chính nhằm giảm chi phí giá thành sản xuất.
- Tập trung nghiên cứu sang lĩnh vực khác sản xuất vật liệu xây như sản xuất gạch không nung xi măng cốt liệu theo định hướng của Chính phủ tại Quyết định số 567/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ qui hoạch phát triển vật liệu xây dựng gạch không nung, Thông tư số 09/2012/TT-BXD ngày 28/11/2012 của BXD quy định sử dụng vật liệu xây dựng không nung trong các công trình xây dựng.
- Nghiên cứu cải tạo lò đứng nung Clanhke thành lò nung vôi công nghiệp.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai: (Đã trình bày tại mục 5- Phần I)

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán:

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- ✓ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- ✓ Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ✓ Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- ✓ Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- ✓ Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ năm thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Đánh giá về các mặt hoạt động SXKD trong năm 2013:

- Tổng giá trị SXKD: TH 19.127 triệu đồng/KH 65.170 triệu đồng bằng 29,35 %
- Doanh thu : TH 17.479 triệu đồng/KH 59.036 triệu đồng bằng 29,6%
- Nộp NS nhà nước: TH 580 triệu đồng/KH 3.886 triệu đồng bằng 14,93 %
- Lợi nhuận : TH -4.263 triệu đồng/KH 1.767 triệu đồng bằng -241,3 %
- TN bình quân: TH 1,920 triệu đồng/KH 2,783 triệu đồng bằng 69%
- Đầu tư: Trong năm không có đầu tư .

Nguyên nhân không đạt được các chỉ tiêu về sản lượng, các chỉ tiêu kinh tế

- Do giá nguyên vật liệu đầu vào liên tục tăng cao như giá điện, xăng dầu, lương tối thiểu,.... cùng với sự hoạt động của công nghệ nung Clanke bằng Lò đứng đã lỗi thời và lạc hậu tiêu tốn nhiều nguyên, nhiên vật liệu và trên thị trường xuất hiện nhiều loại xi măng công nghệ lò quay trên thị trường truyền thống của Công ty do vậy SXKD của Công ty gặp nhiều khó khăn, thị trường tiêu thụ sản phẩm của Công ty bị thu hẹp, sản xuất không ổn định, người lao động không đủ việc làm và Công ty đã lâm vào tình trạng SXKD bị thua lỗ.
- Trong năm 2013 do tiếp tục kiềm chế lạm phát và chính sách thắt chặt tiền tệ, cắt giảm đầu tư, các dự án đang xây dựng bị dừng lại, nhiều ngành SX công nghiệp khác bị đình trệ, làm cho sức mua trên thị trường xi măng giảm. Do đó đã ảnh hưởng đến công tác sản xuất và tiêu thụ xi măng của Công ty.
- Giá vật tư, nguyên vật liệu đầu vào tăng mạnh như :điện năng, xăng dầu... làm tăng giá thành sản xuất xi măng.
- Sản lượng sản xuất thấp, lương tối thiểu tăng nhưng Công ty vẫn phải chi trả khoản tiền nộp BHXH,BHYT,BHTN và trích vào giá thành.
- Thị trường xuất hiện nhiều sản phẩm xi măng công nghệ lò quay khác như: xi măng Trung Sơn của nhà máy xi măng Xuân mai Hòa bình; Xi măng Nam Sơn của nhà máy xi măng Sài sơn được xây dựng tại khu vực đường HCM; Xi măng Vikansai từ Ninh Bình đưa lên; Xi măng Duyên Hà từ Ninh Bình đưa lên; Xi măng Bỉm Sơn; Xi măng Mai Sơn từ tỉnh Sơn La đưa xuống; Xi măng Thanh Ba; Xi măng Sông Thao; Xi măng Hữu Nghị.
- Giá thành sản xuất xi măng Lò đứng cao hơn giá thành sản xuất xi măng Lò quay dẫn đến sức cạnh tranh kém, thị trường bị thu hẹp, khối lượng tiêu thụ xi măng của Công ty giảm do đó sản lượng sản xuất nghiền xi măng giảm theo.
- Các sản phẩm trên giá bán bằng hoặc chênh lệch rất ít so với giá bán xi măng Sông Đà vì thế việc cạnh tranh thị trường tiêu thụ là rất khó khăn.
- Về chi phí BHXH,BHYT, BHTN trích vào giá thành: Sản lượng sản xuất thấp, thêm vào đó mức lương tối thiểu tăng Công ty phải đóng BHXH,BHYT nhiều hơn.

- Chi phí tiền lương : Sản lượng đạt thấp Công ty vẫn phải chi trả tiền lương thời gian cộng với lương sản phẩm cho CB CNV.
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định tăng do sản lượng đạt thấp.
- Sản xuất cầm chừng, năng suất thiết bị thấp dẫn đến tiêu hao điện năng lớn.

2. Đánh giá về hoạt động của Ban giám đốc Công ty:

Trong quá trình thực hiện chỉ đạo việc sản xuất kinh doanh, Ban giám đốc đã cố gắng tìm mọi biện pháp, thay đổi, cải tiến công nghệ sản xuất để giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, giảm giá bán, tăng sản lượng tiêu thụ kết quả đạt được thấp. Ngoài những nguyên nhân khách quan đã nêu trên, còn do cả nguyên nhân chủ quan, đó là:

- Chưa mở rộng được ngành nghề SXKD của Công ty trong khi mọi chi phí phụ thuộc vào sản lượng sản xuất và tiêu thụ xi măng.
- Chiến lược bán hàng chậm thay đổi lên lượng khách hàng đến với sản phẩm của công ty ngày càng thu hẹp, cán bộ tiêu thụ chưa năng động, chưa bám sát thị trường vì vậy lượng tiêu thụ sản phẩm của Công ty giảm. Chưa quyết liệt trong công tác chỉ đạo thu hồi vốn.
- Việc sản xuất xi măng cầm chừng do tiêu thụ chậm, năng suất thiết bị máy đạt thấp dẫn đến chi phí sản xuất tăng.
- Trong sản xuất năng suất thiết bị đạt thấp, tiêu hao nguyên nhiên vật liệu, điện năng lớn.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

3.1- Mục tiêu, định hướng:

- Sản xuất kinh doanh của Công ty là trạm nghiền xi măng, nguồn Clanh ke nhập từ các nhà máy xi măng lò quay vùng lân cận về nghiền và đóng bao xi măng Sông Đà cung cấp cho thị trường .
- Nghiên cứu để triển khai thực hiện việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gạch không nung xi măng cốt liệu để cung cấp cho thị trường khu vực tỉnh Hòa bình và các vùng lân cận; Cải tạo lò đứng nung clanhke thành lò nung vôi công nghiệp xuất khẩu và cung cấp cho ngành luyện thép, ngành sản xuất giấy...,
- Lấy sản xuất kinh doanh xi măng là ngành nghề chính, lấy hiệu quả kinh tế, chất lượng sản phẩm, uy tín với khách hàng làm thước đo chủ yếu cho sự phát triển bền vững. Không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí trong sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, phát huy cao độ mọi nguồn lực để nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao uy tín và thương hiệu Công ty cổ phần xi măng Sông Đà, khẳng định vững chắc thương hiệu xi măng Sông Đà, góp phần xây dựng Tổng công ty Sông Đà phát triển bền vững.

3.2- Giải pháp thực hiện:

a- Giải pháp về tổ chức sản xuất, quản lý và Điều hành:

- Đối với công tác sản xuất:

- Quản lý chất lượng, kỹ thuật: giám sát kiểm tra chất lượng, khối lượng nguyên vật liệu đầu vào, phân tích, khống chế, điều chỉnh ổn định cấp phối đầu vào máy nghiền xi măng để đảm bảo chất lượng xi măng theo tiêu chuẩn qui định, nâng cao năng suất máy nghiền xi măng đảm bảo giảm tiêu hao nguyên nhiên vật liệu sản xuất xi măng, hạ giá thành sản phẩm.
 - Theo dõi tình hình biến động giá nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất xi măng từ đó lựa chọn đối tác có giá hợp lý với chất lượng tốt nhằm tiết kiệm được chi phí nguyên nhiên vật liệu.
 - Các vị trí sản xuất thực hiện vận hành thiết bị dây truyền theo đúng quy trình, quy phạm, phát huy tối đa năng suất thiết bị máy và hiệu quả trong SXKD của Công ty.
 - Tăng cường công tác quản lý các khâu nhập nguyên nhiên vật liệu thông qua cân điện tử 80 tấn .
 - Quản lý thiết bị cơ giới: Hàng tháng, quý có kế hoạch sửa chữa cụ thể. Dự trữ phụ tùng thay thế đảm bảo đáp ứng kịp thời khi có hỏng hóc xảy ra.
- Quản lý và điều hành:
- Bổ sung, sửa đổi quy chế quản lý nội bộ, chế độ tiền lương phù hợp với Quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, đảm bảo phát huy cao nhất sức sáng tạo, chủ động của tập thể, cá nhân trong hoạt động SXKD. Sử dụng biện pháp đòn bẩy kinh tế, kết hợp hài hòa giữa lợi ích Doanh nghiệp và nhà nước với lợi ích của CBCNV, cổ đông và khách hàng.
 - Xây dựng, rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành các quy chế, quy định đảm bảo công tác điều hành, quản lý SXKD của Công ty theo phương pháp quản lý điều hành tiên tiến, phân cấp triệt để, tạo ra cơ chế chủ động, thông thoáng cho các lĩnh vực sản xuất đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty, đảm bảo sản xuất kinh doanh hiệu quả và tích lũy vốn.
 - Tăng cường công tác Quản trị doanh nghiệp, nhằm tăng năng suất lao động và tiết kiệm chi phí ở tất cả các khâu sản xuất để đảm bảo tăng thu nhập và thu hút lực lượng lao động có chuyên môn giỏi, tay nghề cao.
 - Thực hiện tốt kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ quản lý, trình độ nghiệp vụ cho Cán bộ và tay nghề cho công nhân. Thực hiện việc quy hoạch Cán bộ, đặc biệt là Cán bộ lãnh đạo để đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty.

b- Giải pháp về phát triển nguồn lực con người :

Xây dựng quy hoạch và đào tạo bồi dưỡng cán bộ nguồn đặc biệt là lực lượng cán bộ trẻ, áp dụng nhiều hình thức đào tạo, chú trọng hình thức đào tạo tại chỗ, kết hợp việc bổ nhiệm, đề bạt với việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Đào tạo bồi dưỡng trình độ, năng lực quản lý, điều hành, chuyên môn nghiệp vụ kết hợp với bồi dưỡng với bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, đạo đức, tác phong lãnh đạo. Bổ sung, sửa đổi tiêu chuẩn chức danh cán bộ, tiêu chuẩn chức danh nghề theo hướng

tiên tiến, chuyên nghiệp, kết hợp với việc thực hiện đãi ngộ theo nguyên tắc gắn kết giữa quyền lợi và trách nhiệm của mỗi tập thể, cá nhân.

c- Giải pháp về đầu tư phát triển:

- Đầu tư cải tạo dây truyền nghiền phối liệu thành dây truyền nghiền xi măng công suất 15 tấn xi măng/giờ.
- Đầu tư xây dựng dây truyền gạch không nung xi măng cốt liệu công suất 10 triệu viên/năm.
- Đầu tư cải tạo lò đứng nung Clanhke thành lò nung vôi công nghiệp phục vụ thị trường trong nước đó là vôi cho sản xuất gạch chung áp, vôi cho sản xuất thép, mía đường,... Sản phẩm vôi công nghiệp xuất khẩu sang thị trường Đài Loan.
- Duy trì đầu tư tài chính vào các Công ty cổ phần Thủy điện Nà Loi, Thủy điện Nậm Mu.

d- Công tác kỹ thuật - Chất lượng - ATLĐ - VSMT:

- Tổ chức SX hợp lý, nghiên cứu cải tiến, thay thế công nghệ, thực hiện các biện pháp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm của các dây chuyền sản xuất trong Công ty. Tiếp tục duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn ISO 9001 - 2000, giám sát và có biện pháp xử lý ngay các sự cố tại từng công đoạn của quá trình sản xuất để giảm chi phí, không để sản phẩm không đảm bảo chất lượng, tăng cường giám sát việc sử dụng một cách tiết kiệm và có hiệu quả nhất các nguyên liệu đầu vào trong hoạt động sản xuất, giữ vững thương hiệu xi măng Sông Đà, gạch không nung xi măng cốt liệu trên thị trường.
- Thực hiện chính sách tiết kiệm chi phí, giảm giá thành sản xuất như: Nghiên cứu ứng dụng các nguyên liệu phụ gia hoạt tính khác để giảm nguyên liệu chính(Clanhke), để có giá bán hợp lý nhằm tăng sức cạnh tranh trên thị trường.
- Cải thiện môi trường điều kiện làm việc và vệ sinh công nghiệp đảm bảo an toàn tuyệt đối trong sản xuất; Hàng năm tổ chức tốt khám sức khoẻ định kỳ cho CBCNV trong Công ty.
- Thực hiện tốt chế độ huấn luyện hàng năm về công tác ATLĐ-BHLĐ cho CBCNV;
- Duy trì và tạo điều kiện cho mạng lưới an toàn vệ sinh viên hoạt động có hiệu quả;

e- Giải pháp về phát triển thị trường:

Để đảm bảo sản xuất và tiêu thụ hết sản phẩm xi măng theo kế hoạch hàng năm thì công tác tiêu thụ sản phẩm đóng một vai trò chủ đạo, do vậy phải đẩy mạnh công tác tiêu thụ bằng cách:

- Nghiên cứu và phân tích thị trường từng khu vực các sản phẩm xi măng để đưa ra giá bán xi măng Sông Đà phù hợp tại từng thời điểm.
- Xây dựng chính sách bán hàng và hậu mãi sau bán hàng hợp lý nhằm giữ vững các thị trường tiêu thụ hiện có, mở rộng và phát triển các thị trường tiềm năng tại khu vực Hoà Bình, Phú Thọ, Sơn La, Hà Nội... .

- Tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng ở các khâu bốc xếp, vận chuyển, thanh toán, khuyến mại.
- Cải tiến mẫu mã vỏ bao xi măng đảm bảo tương đồng với mẫu mã vỏ bao các sản phẩm xi măng khác.
- Sản xuất sản phẩm xi măng PCB40 để tiếp thị vào hai trạm trộn bê tông Lâm Bình và trạm trộn bê tông của Công ty cổ phần Sông Đà-Thăng Long tại Tp.Hoà Bình; sản xuất sản phẩm xi măng PCB25 phục vụ xây trát.
- Thực hiện chính sách tiết kiệm chi phí, giảm giá thành sản xuất như: Nghiên cứu ứng dụng các nguyên liệu phụ gia hoạt tính khác để giảm nguyên liệu chính(Clanhke), để có giá bán hợp lý nhằm tăng sức cạnh tranh trên thị trường.
- Xây dựng chương trình khuyến mại hợp lý với từng giai đoạn.
- Mở rộng mối quan hệ với các huyện trong tỉnh nhằm đưa sản phẩm xi măng Sông Đà vào sử dụng “chương trình cứng hóa đường giao thông nông thôn”
- Công ty sẽ thương thảo ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các đối tác có chức năng cung cấp vốn cho thị trường Đài loan có trụ sở ở Hải phòng theo phương thức công ty bán hàng tại cảng xuất nhà máy xi măng Sông Đà, và các nhà máy sản xuất giấy trong nước
- Thực hiện việc tiêu thụ sản phẩm tại khu vực tỉnh Hòa Bình; các vùng lân cận như Hà Đông-Hà Nội; Phú thọ ; Sơn la theo phương thức thông qua các đại lý, cửa hàng tiêu thụ xi măng của Công ty.

f- Giải pháp phát triển nguồn lực tài chính:

- Tăng cường công tác thu hồi công nợ, Không để nợ dây dưa và nợ khó đòi.
- Xây dựng chiến lược huy động vốn để đảm bảo vốn cho đầu tư và phục vụ sản xuất kinh doanh. Vì vậy Công ty mở rộng và quan hệ tốt với các tổ chức tín dụng.
- Xây dựng và áp dụng định mức tiêu hao nội bộ, Xây dựng và hiệu chỉnh các định mức kinh tế kỹ thuật nội bộ cho phù hợp với công nghệ sản xuất và tình hình cụ thể, nhằm hạ giá thành sản phẩm.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị:

- a. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị: (Đã trình bày tại Mục 2.1 - 2 - Phần 2)
- b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.
- c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

➤ Các cuộc họp của thành viên Hội đồng quản trị:

Trong năm 2013 Hội đồng quản trị Công ty đã họp định kỳ 04 phiên, các thành viên tham dự đầy đủ đạt 100% dự họp các phiên.

➤ Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc:

Trong các kỳ họp của Hội đồng quản trị, căn cứ vào các chỉ tiêu kế hoạch được Đại hội cổ đông giao, Hội đồng quản trị đã xem xét những kết quả đạt và chưa đạt, từ đó có những giải pháp điều chỉnh phù hợp nhằm đem lại hiệu quả cao nhất cho Công ty. Thành viên HĐQT chuyên trách tham gia các cuộc giao ban của Ban Giám đốc định kỳ hàng tháng cũng như các cuộc họp đột xuất; việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban giám đốc, cán bộ quản lý trong Công ty qua việc theo dõi, kiểm tra báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và các báo cáo khác nhằm đảm bảo tất cả hoạt động của Công ty tuân thủ đúng pháp luật, đúng tinh thần của Nghị quyết Đại hội cổ đông.

➤ Về Công tác quản lý Công ty:

Để quản lý Công ty theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty. Căn cứ các tờ trình của Giám đốc, Hội đồng quản trị đã kịp thời xem xét giải quyết, xây dựng các nghị quyết về các vấn đề quản lý sản xuất, đầu tư theo thẩm quyền quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty. Trên cơ sở Nghị quyết của HĐQT, Hội đồng quản trị đã ban hành các quyết định về quản lý điều hành Công ty.

Hội đồng quản trị đã thực hiện và duy trì chế độ họp định kỳ và đột xuất để kịp thời giải quyết, chỉ đạo các lĩnh vực hoạt động SXKD theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

➤ Công tác tổ chức và thực hiện Điều lệ:

- Trong năm 2013 Hội đồng quản trị đã họp 4 phiên có sự tham gia của Ban kiểm soát, Ban giám đốc và một số Trưởng phòng nghiệp vụ.
- Các phiên họp của HĐQT đều có các biên bản cuộc họp và ban hành nghị quyết của HĐQT, các uỷ viên HĐQT tham dự họp ký và được lưu giữ theo đúng quy định của Điều lệ Công ty.
- Ban hành 06 Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
- Hội đồng quản trị, thông qua thư ký Công ty và hoạt động của từng Uỷ viên đã quan hệ mật thiết, thường xuyên với Giám đốc Công ty để nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, trao đổi để giải quyết các vấn đề phát sinh kịp thời, các Nghị quyết của Hội đồng quản trị đều được xây dựng, thông qua theo nguyên tắc quyết định theo đa số, các ý kiến khác được bảo lưu. Chủ tịch HĐQT trên cơ sở nghị quyết ký ban hành quyết định để Giám đốc thực hiện.
- Hội đồng quản trị đã kiểm điểm chương trình công tác của từng quý và xây dựng chương trình công tác của quý sau cũng như cả năm nhằm đánh giá rút kinh nghiệm cũng như làm cơ sở để triển khai thực hiện các chương trình đã đề ra đảm bảo việc quản lý chỉ đạo và điều hành có hiệu quả.
- Hội đồng quản trị Công ty luôn luôn xây dựng tinh thần đoàn kết nhất trí, đảm bảo dân chủ, Ngoài việc thực hiện theo Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị đã được ban hành, nhưng khi có vấn đề lớn thì đều đưa ra bàn bạc dân chủ và quyết định tập thể.

d. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty:

- Ông: Đào Quang Dũng - Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc điều hành
- Ông Kiều Quang Thành -Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc điều hành

2. Ban kiểm soát:

a. Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát: (Đã trình bày tại Mục 2.1 - 2 - Phần 2)

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát quy định trong Điều lệ của Công ty CP Xi măng Sông Đà & Luật doanh nghiệp nước Cộng hòa xã hội CN Việt Nam. Ban kiểm soát căn cứ vào:

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Xi măng Sông Đà.

Kế hoạch hoạt động của Ban kiểm Soát đã thông qua đại hội đồng cổ đông năm 2013. Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm soát công ty trên các mặt sau:

Kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch SXKD 2013.

Kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước.

Kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ và quyền lợi đối với người Lao động.

Kiểm tra báo cáo tài chính năm 2013.

Kiểm soát việc ban hành và thực hiện các Nghị quyết, Quyết định.... của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

➤ ***Kết quả kiểm soát về quản lý, điều hành hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc:***

- Năm 2013 Ban kiểm soát tham gia các cuộc họp HĐQT Công ty, kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của công ty năm 2013. Kiểm tra báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động SXKD năm 2013 và các hoạt động khác liên quan đến công tác quản lý, điều hành hoạt động SXKD của Đơn vị, Ban kiểm soát nhận xét:
- Hội đồng quản trị Công ty (Gồm 5 thành viên). Trong đó: Chủ tịch HĐQT Công ty làm việc chuyên trách, bốn thành viên làm việc kiêm nhiệm. HĐQT công ty đã hoạt động tích cực với tinh thần trách nhiệm nhằm mục tiêu ổn định & phát triển công ty, thể hiện: Năm 2013 Hội đồng quản trị Công ty đã xây dựng chương trình công tác hàng quý, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, duy trì họp tập chung định kỳ hàng quý kiểm điểm tình hình thực hiện kế hoạch SXKD của Công ty. Trong năm Hội đồng quản trị ban hành nhiều Nghị quyết và quyết định có tính thống nhất cao của các thành viên, đồng thời chỉ đạo và giám sát Giám đốc điều hành thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của đại hội cổ đông, của HĐQT Công ty, mặt khác phê duyệt kịp thời các tờ trình của Giám đốc Công ty tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động điều hành SXKD

của Công ty. Tuy nhiên việc bám sát & chỉ đạo triển khai đầu tư các dự án đầu tư còn chậm và chưa quyết liệt.

- Giám đốc và người quản lý Công ty đã điều hành các hoạt động SXKD của Công ty theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định của Pháp luật hiện hành. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của điều lệ công ty và các nghị quyết của Đại hội cổ đông, của HĐQT công ty.
- Năm 2013 mặc dù Ban giám đốc Công ty đã cố gắng khắc phục nhiều khó khăn để thực hiện kế hoạch SXKD trong điều kiện kinh tế xã hội có nhiều biến động phức tạp, nhằm duy trì ổn định sản xuất và kinh doanh cũng như bảo đảm việc làm và thu nhập cho cán bộ CNV Công ty nhưng chưa mang lại hiệu quả cao, dẫn đến thu nhập của CB CNV còn ở mức thấp, kết quả kinh doanh của Công ty còn bị thua lỗ.

➤ **Kết quả kiểm soát về thực hiện công tác Kế toán, tài chính:**

Thực hiện công tác kế toán:

- Đơn vị áp dụng chế độ kế toán Việt nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-CDKT ngày 20/3/2006 & thông tư 224/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.
- Chế độ kế toán và hệ thống báo cáo tài chính được lập theo quyết định số 15/2006/QĐ-CDKT và các thông tư hướng dẫn 224/2009/TT-BTC của bộ tài chính.
- Việc lập, luân chuyển, sử dụng và lưu trữ chứng từ kế toán đảm bảo tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ và đúng biểu mẫu theo quy định của chế độ kế toán hiện hành. Lập báo cáo đúng tiến độ quy định.
- Báo cáo tài chính năm 2013 đã mời công ty kiểm toán hợp danh Kiểm toán Việt Nam Tổ chức kiểm toán.

Tình hình tài chính năm 2013.

a/ Về kết quả kinh doanh:

- Doanh thu: 17.479.862.753 đồng, đạt 29,6% KH
- Trong đó: *D.thu hoạt động SXKD:* 14.737.227.343 đồng, đạt 25,26% KH
- D.thu HĐ tài chính & DT khác* 2.742.635.410 đồng, đạt 391,80% KH
- Lợi nhuận (lỗ): - 4.263.947.230 đồng.
- Trong đó: *Lỗ từ HĐSX Xi măng:* -5.952.293.275 đồng
- Lợi nhuận từ HĐTC & TNK:* 1. 688.346.045 đồng

b/ Về tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước:

- Các khoản phải nộp NSNN: 580.266.000 đồng, đạt 14,93% KH
- Các khoản đã nộp NSNN: 410.577.267 đồng.

c/ Tiền lương và thu nhập của CB CNV

- Tổng quỹ lương thực trả: 2.396.568.000 đồng, đạt 52,75% KH

- Tiền lương bình quân: 1.920.000 đồng/người/tháng
- Thu nhập bình quân (cả tiền trích nộp BHXH): 3.376.000 đồng/người/tháng

d/ Về tài sản và nguồn vốn của Công ty:

- Tổng tài sản có đến 31/12/2013: 32.701.086.907 đồng
 - Trong đó: Tài sản ngắn hạn: 21.730.413.787 đồng
 - Tài sản dài hạn: 10.970.673.120 đồng
- Tổng nguồn vốn có đến 31/12/2013: 32.701.086.907 đồng
 - Trong đó: Vốn chủ sở hữu: 24.846.129.690 đồng
 - Nợ phải trả: 7.854.957.217 đồng

e/ Về tài sản cố định và khấu hao TSCĐ đến thời điểm 31/12/2013

- Nguyên giá TSCĐ : 78.147.573.811 đồng.
- Giá trị hao mòn lũy kế: 76.800.355.236 đồng.
- Giá trị còn lại: 1.347.218.575 đồng.

* **Nhân xét chung:** Qua xem xét kiểm tra một số báo cáo của Công ty, Ban kiểm soát có một số nhận xét như sau:

- Công tác quản lý điều hành hoạt động SXKD của Công ty năm 2013 thực hiện theo đúng Điều lệ hoạt động của Công ty và các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị.
- Năm 2013 Công ty không hoàn thành kế hoạch đã thông qua Đại hội Cổ đông (Thể hiện ở các chỉ tiêu: Kết quả kinh doanh Công ty bị lỗ (-4.2 tỷ), thu nhập người lao động thấp, Giá trị SXKD thấp chỉ đạt 29,35%, công nợ còn cao.....)

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

- a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: **218.647.523,đồng/năm.**
 - Trong đó:
 - Lương chi trả cho Chủ tịch HĐQT:
 - Ông: Phạm Văn Cung – Chủ tịch HĐQT: 69.575.126,đồng/năm
 - Lương chi trả cho Giám đốc điều hành:
 - Ông: Đào Quang Dũng – Giám đốc điều hành: 69.472.397,đồng/năm
 - Thù lao chi trả cho thành viên HĐQT:
 - Ông: Đào Quang Dũng – Thành viên HĐQT: 12.000.000,đồng/năm
 - Ông: Kiều Quang Thành – Thành viên HĐQT: 12.000.000,đồng/năm
 - Ông: Nguyễn Hồng Phong –Thành viên HĐQT: 4.000.000,đồng/năm
 - Ông: Nguyễn Phi Hùng –Thành viên HĐQT: 4.000.000,đồng/năm
 - Ông: Phạm Trường Tam- Thành viên HĐQT: 8.000.000,đồng/năm
 - Ông: Lương Văn Long- Thành viên HĐQT: 8.000.000,đồng/năm
 - Thù lao chi trả cho BKS:

- | | |
|---|--------------------|
| Ông: Nguyễn Quang Phương –Trưởng BKS: | 8.000.000,đồng/năm |
| Ông: Nguyễn Văn Toàn –TV BKS: | 5.600.000,đồng/năm |
| Bà: Nguyễn Thị Hương – TV BKS : | 5.600.000,đồng/năm |
| Bà: Nguyễn Thị Thủy –Nguyên Trưởng BKS: | 4.000.000,đồng/năm |
| Bà: Nguyễn Thị Kim Hòa – Nguyên TV BKS: | 2.800.000,đồng/năm |
| Ông: Bùi Ngọc Tình – Nguyên TV BKS: | 2.800.000,đồng/năm |
- Thù lao chi trả cho thư ký HĐQT:
- | | |
|------------------------------------|--------------------|
| Ông: Lương Văn Long – Thư ký HĐQT: | 2.800.000,đồng/năm |
|------------------------------------|--------------------|
- b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không.
- c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không.
- d. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:
- Đối với Hội đồng quản trị: (Đã trình bày tại Mục 1 – Phần V)
 - Đối với Ban kiểm soát: (Đã trình bày tại Mục 2 – Phần V)

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Ý kiến kiểm toán:

Được trình bày tại “Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013” kèm theo Báo cáo này.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Số: 93 /2014/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 21/02/2014, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (Doanh Nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ước tính của Kiểm toán viên số dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2013 phải tăng thêm là 1.154.885.146 đồng, nếu khoản dự phòng phải thu đòi được trích lập số lợi nhuận của năm 2013 giảm tương ứng.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “ Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Lưu ý

Việc ghi nhận Vốn và Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Sông Đà với số tiền 1.800.000.000 đồng có sự khác biệt so với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình.

Trương Văn Nghĩa (Đã ký)
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1140/KTV

Trần Thị Hương Quỳnh (Đã ký)
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số:
1618/KTV

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens International Limited
Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		21.730.413.787	25.794.714.354
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.234.640.637	2.481.224.663
1. Tiền	111	6.1	1.234.640.637	2.481.224.663
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.021.525.466	4.022.108.799
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6.2	3.021.525.466	4.022.108.799
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.686.494.119	12.409.834.038
1. Phải thu khách hàng	131		10.803.606.105	10.715.834.293
2. Trả trước cho người bán	132		525.545.357	1.140.992.614
5. Các khoản phải thu khác	135	6.3	2.796.185.231	1.991.849.705
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.438.842.574)	(1.438.842.574)
IV. Hàng tồn kho	140		4.334.666.539	6.270.819.900
1. Hàng tồn kho	141	6.4	4.334.666.539	6.270.819.900
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		453.087.026	610.726.954
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.5	30.800.000	122.850.000
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	6.6	149.952.283	149.952.283
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.7	272.334.743	337.924.671
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	200		10.970.673.120	12.466.362.063
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.307.218.575	3.276.852.736
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.8	1.347.218.575	2.226.852.736
<i>Nguyên giá</i>	222		78.147.573.811	78.501.687.190
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(76.800.355.236)	(76.274.834.454)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6.9	960.000.000	1.050.000.000
<i>Nguyên giá</i>	228		1.800.000.000	1.800.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(840.000.000)	(750.000.000)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.518.000.000	8.518.000.000
1 Đầu tư dài hạn khác	258	6.10	8.518.000.000	8.518.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		145.454.545	671.509.327
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.11	145.454.545	671.509.327
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		32.701.086.907	38.261.076.417

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		7.854.957.217	9.150.999.497
I. Nợ ngắn hạn	310		7.854.957.217	9.150.999.497
2. Phải trả người bán	312		5.774.728.617	6.672.377.127
3. Người mua trả tiền trước	313		1.810.000	31.810.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.12	197.580.506	197.227.315
5. Phải trả người lao động	315		644.137.386	752.293.913
6. Chi phí phải trả	316	6.13	19.000.000	167.534.070
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.14	1.172.917.522	1.228.932.978
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		44.783.186	100.824.094
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		24.846.129.690	29.110.076.920
I. Vốn chủ sở hữu	410		24.846.129.690	29.110.076.920
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	6.15	19.800.000.000	19.800.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414	6.15	(1.366.318.570)	(1.366.318.570)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	6.15	16.395.567.993	16.395.567.993
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	6.15	1.969.728.329	1.969.728.329
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	6.15	(11.952.848.062)	(7.688.900.832)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		32.701.086.907	38.261.076.417

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý		946.109.602	946.109.602

Hòa Bình, ngày 21 tháng 2 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Hoàng Thị Nga

Vũ Tiến Hưng

Đào Quang Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.16	15.053.904.993	34.949.170.176
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.16	15.053.904.993	34.949.170.176
4. Giá vốn hàng bán	11	6.17	18.828.575.652	34.430.677.964
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(3.774.670.659)	518.492.212
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.18	966.692.378	966.224.307
7. Chi phí tài chính	22	6.18	-	6.416.667
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	6.19	501.445.970	1.937.060.167
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.20	2.314.080.987	3.476.938.068
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(5.623.505.238)	(3.935.698.383)
11. Thu nhập khác	31	6.21	1.459.265.382	732.816.707
12. Chi phí khác	32	6.21	99.707.374	97.377.085
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.359.558.008	635.439.622
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(4.263.947.230)	(3.300.258.761)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.22	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(4.263.947.230)	(3.300.258.761)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.23	(2.259)	(1.748)

Hòa Bình, ngày 21 tháng 2 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Hoàng Thị Nga

Vũ Tiến Hưng

Đào Quang Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(4.263.947.230)	(3.300.258.761)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	964.265.137	1.064.388.336
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(966.692.378)	(1.393.080.688)
- Chi phí lãi vay	06	-	6.416.667
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(4.266.374.471)	(3.622.534.446)
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	(211.070.153)	257.728.985
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	1.936.153.361	3.937.248.011
- Tăng/Giảm các khoản phải trả	11	(1.234.632.348)	(4.480.387.503)
- Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	618.104.782	1.246.641.319
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(6.416.667)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(56.040.908)	(141.718.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.213.859.737)	(2.809.438.483)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	340.901.236
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.522.108.799)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.583.333	3.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	966.692.378	1.491.224.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.967.275.711	3.310.016.744
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	2.000.000.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.246.584.026)	500.578.261
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.481.224.663	1.980.646.402
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.234.640.637	2.481.224.663

Hòa Bình, ngày 21 tháng 2 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Hoàng Thị Nga

Vũ Tiên Hưng

Đào Quang Dũng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1461/QĐ-BXD ngày 01/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở chuyển đổi bộ phận doanh nghiệp Nhà nước là Nhà máy Xi măng Sông Đà - Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng Công ty Sông Đà.

Công ty tổ chức và hoạt động theo luật doanh nghiệp với Điều lệ tổ chức hoạt động đã được Đại hội cổ đông thông qua ngày 23/11/2002.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000009, đăng ký lần đầu ngày 29/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19/5/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26/7/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 11/10/2007.

Theo đăng ký kinh doanh số 2503000009, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 11/10/2007, vốn điều lệ của Công ty là 19.800.000.000 đồng. Các cổ đông sáng lập của Công ty bao gồm:

<u>Tên cổ đông</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính hoặc hộ khẩu thường trú</u>
Tổng Công ty Sông Đà	G10, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Ông Đào Quang Dũng	Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Phạm Văn Cung	Số 65, Trần Hưng Đạo, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Kiều Quang Thành	Tổ 14, Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Vốn Nhà nước	751.700	7.517.000.000	38%
Các cổ đông khác	1.228.300	12.283.000.000	62%

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Công ty đăng ký hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khác (khai thác tận thu nguyên liệu sản xuất xi măng);
- Sản xuất bao bì bằng giấy (vỏ bao xi măng);
- Sản xuất xi măng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác (Công nghiệp “vỏ bao che”);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

- Hoạt động dịch vụ tài chính khác: (Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân);

Hoạt động chính trong năm của Công ty là sản xuất, kinh doanh xi măng và vận chuyển hàng hóa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản**Năm 2013****Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Dụng cụ quản lý	03 - 10

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu của Tổng Công ty Sông Đà, được xác định theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/5/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCD ngày 19/5/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 về việc tăng vốn điều lệ Công ty bằng giá trị thương hiệu Sông Đà và Quyết định số 85/CT/HĐQT ngày 22/5/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà.

Tài sản cố định vô hình nêu trên được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 20 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

ghi nhận thẳng vốn chủ sở hữu và các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập có hiệu lực tại ngày lập Báo cáo tài chính là 25%. Thu nhập chịu thuế được xác định căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	548.602.023	479.043.648
Tiền gửi ngân hàng	686.038.614	2.002.181.015
Tổng	1.234.640.637	2.481.224.663

6.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.021.525.466	4.022.108.799
Tổng	3.021.525.466	4.022.108.799

6.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khác	2.796.185.231	1.991.849.705
<i>Cổ tức thủy điện Nậm Mu</i>	<i>750.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Cổ tức thủy điện Nà Lơi</i>	<i>84.240.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Simco Sông Đà</i>	<i>-</i>	<i>21.673.407</i>
<i>Tiền BHXH, BHYT phải thu của nhân viên</i>	<i>-</i>	<i>9.371.997</i>
<i>Tiền BHTN phải thu của nhân viên</i>	<i>7.836.188</i>	<i>9.621.630</i>
<i>Lãi tiền gửi và cổ tức đầu tư chứng khoán</i>	<i>141.874.285</i>	<i>141.874.285</i>
<i>Tiền vật tư phải thu của lái xe</i>	<i>3.581.195</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu Cty CP ĐT PT KCN Hải Hà (*)</i>	<i>550.000.000</i>	<i>550.000.000</i>
<i>Công ty Công nghiệp Sản xuất Gạch siêu nhẹ</i>	<i>-</i>	<i>12.371.748</i>
<i>Nguyễn Công Thường - xưởng Chè</i>	<i>1.176.912.972</i>	<i>1.176.912.972</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>81.740.591</i>	<i>70.023.666</i>
Tổng	2.796.185.231	1.991.849.705

(*) Khoản tiền Tập đoàn Sông Đà (nay là Tổng Công ty Sông Đà) nhận uỷ thác đầu tư của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà để tham gia góp vốn điều lệ đợt 1 vào Công ty CP Đầu tư Phát triển KCN Hải Hà theo Công văn số 195/TCT-TCKT ngày 20/02/2008.

6.4 Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.636.036.583	3.643.186.869
Công cụ dụng cụ	55.547.159	40.165.527
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.612.995.916	2.499.439.872
Thành phẩm	30.086.881	16.173.996
Hàng hoá	-	71.853.636
Tổng	4.334.666.539	6.270.819.900

6.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	122.850.000	366.491.319
Tăng trong năm	300.800.000	125.400.000
Đã kết chuyển chi phí	392.850.000	369.041.319
Tại ngày cuối năm	30.800.000	122.850.000
Chi tiết theo khoản mục phí	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí vật tư phục vụ sản xuất chờ phân bổ	30.800.000	122.850.000
Tổng	30.800.000	122.850.000

6.6 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	149.952.283	149.952.283
Tổng	149.952.283	149.952.283

6.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	272.334.743	337.924.671
Tổng	272.334.743	337.924.671

6.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Năm 2013	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01/01	42.022.368.194	30.975.090.833	4.025.954.306	1.478.273.857	78.501.687.190
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	23.710.393	125.164.720	-	205.238.266	354.113.379
Phân loại lại thành CCDC	23.710.393	125.164.720	-	205.238.266	354.113.379
Tại ngày 31/12	41.998.657.801	30.849.926.113	4.025.954.306	1.273.035.591	78.147.573.811
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Tại ngày 01/01	41.694.987.476	30.620.685.275	3.223.006.821	736.154.882	76.274.834.454
Tăng trong năm	83.586.564	254.475.111	371.462.859	164.740.603	874.265.137
Khấu hao trong năm	83.586.564	254.475.111	371.462.859	164.740.603	874.265.137
Giảm trong năm	23.710.393	119.795.696	-	205.238.266	348.744.355
Thanh lý, nhượng bán	23.710.393	119.795.696	-	205.238.266	348.744.355
Tại ngày 31/12	41.754.863.647	30.755.364.690	3.594.469.680	695.657.219	76.800.355.236
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01/01	327.380.718	354.405.558	802.947.485	742.118.975	2.226.852.736
Tại ngày 31/12	243.794.154	94.561.423	431.484.626	577.378.372	1.347.218.575

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 31/12/2013 là 70.129.846.300 đồng.

6.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Sông Đà, được ghi nhận này căn cứ theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/05/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCD ngày 19/05/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 và Quyết định số 85/CT/HĐQT ngày 22/05/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà. Tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

6.10 Đầu tư dài hạn khác

	Tại ngày 31/12/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	Cổ phiếu	Giá trị (VND)	Cổ phiếu	Giá trị (VND)
Công ty CP Thủy điện Nà Lơi	46.800	468.000.000	46.800	468.000.000
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	750.000	7.050.000.000	750.000	7.050.000.000
Công ty CP Sông Đà Tây Đô	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Tổng	896.800	8.518.000.000	896.800	8.518.000.000

Các khoản đầu tư cổ phần với vốn đầu tư dưới 10%. Công ty đã nhận được đầy đủ đăng ký lưu ký và sổ cổ đông.

6.11 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày đầu năm	671.509.327	1.674.509.327
Tăng trong năm	145.454.545	-
Đã kết chuyển chi phí	671.509.327	1.003.000.000
Tại ngày cuối năm	145.454.545	671.509.327
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi tiết theo khoản mục phí		
Đề án cải tạo, phục hồi môi trường xường đá Chẹ	145.454.545	-
Chi phí cải tạo và lắp đặt hệ thống lọc bụi khói lò	-	671.509.327
Tổng	145.454.545	671.509.327

6.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	73.956.421	46.056.897
Thuế thu nhập cá nhân	343.280	343.280
Thuế tài nguyên	33.130.338	40.533.071
Các loại thuế khác	-	110.294.067
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	90.150.467	-
Tổng	197.580.506	197.227.315

6.13 Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Trích trước chi phí tiêu thụ xi măng	-	33.277.468
Trích trước chi phí khuyến mại	19.000.000	134.256.602
Tổng	19.000.000	167.534.070

6.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	97.582.885	185.471.840
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	633.975.206	271.340.267
Kinh phí hoạt động Đảng	2.867.109	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	438.492.322	772.120.871
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>25.687.165</i>	<i>26.017.165</i>
<i>Các quỹ Sông Đà</i>	<i>29.210.693</i>	<i>56.062.711</i>
<i>Tiền lương phải trả Cán bộ Công nhân viên</i>	<i>167.797.180</i>	<i>77.147.579</i>
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	<i>-</i>	<i>10.500.000</i>
<i>Tiền ốm đau, thai sản BHXH cấp</i>	<i>-</i>	<i>22.039.262</i>
<i>Ngô Thái Cơ - Tổ gia công vỏ bao</i>	<i>13.478.748</i>	<i>177.994.860</i>
<i>Lương CBCNV Xưởng gõ</i>	<i>-</i>	<i>215.260.602</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>202.318.536</i>	<i>187.098.692</i>
Tổng	1.172.917.522	1.228.932.978

6.15 Vốn chủ sở hữu

Chi tiết Vốn chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn của Nhà nước	7.517.000.000	7.517.000.000
Vốn của cổ đông khác	12.283.000.000	12.283.000.000
Tổng	19.800.000.000	19.800.000.000

**Giao dịch về vốn với chủ sở hữu
và chia cổ tức phân phối lợi nhuận**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	19.800.000.000	19.800.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	19.800.000.000	19.800.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
	(cổ phiếu)	(cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.887.600	1.887.600
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

6.15Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại 01/01/2012	19.800.000.000	(1.366.318.570)	1.969.728.329	16.395.567.993	(4.388.642.071)	32.410.335.681
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.300.258.761	3.300.258.761
Lỗ trong năm	-	-	-	-	3.300.258.761	3.300.258.761
Tại 31/12/2012	19.800.000.000	(1.366.318.570)	1.969.728.329	16.395.567.993	(7.688.900.832)	29.110.076.920
Tại 01/01/2013	19.800.000.000	(1.366.318.570)	1.969.728.329	16.395.567.993	(7.688.900.832)	29.110.076.920
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.263.947.230	4.263.947.230
Lỗ trong năm	-	-	-	-	4.263.947.230	4.263.947.230
Tại 31/12/2013	19.800.000.000	(1.366.318.570)	1.969.728.329	16.395.567.993	(11.952.848.062)	24.846.129.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	14.637.191.011	33.585.104.346
Doanh thu khác	416.713.982	1.364.065.830
Tổng	15.053.904.993	34.949.170.176

6.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá	17.878.538.206	33.390.111.043
Giá vốn khác	950.037.446	1.040.566.921
Tổng	18.828.575.652	34.430.677.964

6.18 Doanh thu tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.452.378	148.307.773
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	954.240.000	817.916.534
Tổng	966.692.378	966.224.307
Chi phí tài chính		
Lãi vay Ngân hàng	-	6.416.667
Tổng	-	6.416.667
Thu nhập (lỗ) từ hoạt động tài chính	966.692.378	959.807.640

6.19 Chi phí bán hàng

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	26.823.540	24.524.891
Chi phí vật liệu, bao bì	109.429.018	135.413.781
Chi phí tiếp thị khuyến mại	-	824.084.682
Chi phí khấu hao TSCĐ	212.917.395	275.516.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.377.000	122.016.092
Chi phí bằng tiền khác	95.899.017	555.503.781
Tổng	501.445.970	1.937.060.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.241.306.274	1.956.011.168
Chi phí vật liệu quản lý	77.125.576	251.915.578
Chi phí đồ dùng văn phòng	49.699.664	101.079.493
Chi phí khấu hao TSCĐ	164.740.603	174.407.640
Thuế, phí và lệ phí	124.796.861	160.011.168
Chi phí dự phòng TCMVL	240.583.106	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	264.302.830	331.837.781
Chi phí bằng tiền khác	151.526.073	501.675.240
Tổng	2.314.080.987	3.476.938.068

6.21 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập khác		
Thu từ bán thanh lý phế liệu	-	29.901.268
Thu từ bán than cám, cát vàng	1.283.412.182	-
Thu từ phí dịch vụ	175.853.200	-
Thu hỗ trợ từ mua hàng	-	21.000.000
Cho thuê nhà xưởng	-	167.664.562
Thanh lý Tài sản cố định	-	495.090.877
Thu nhập khác	-	19.160.000
Tổng	1.459.265.382	732.816.707
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	68.234.496
Chi phí hoạt động cho thuê nhà xưởng	-	29.142.589
Thu cước vận chuyển than DNTN Việt Hoàng	76.918.909	-
Giảm phí dịch vụ (tiền điện phải thu Simco)	21.673.407	-
Chi phí khác	1.115.058	-
Tổng	99.707.374	97.377.085
Lãi/lỗ từ hoạt động khác	1.359.558.008	635.439.622

6.22 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
MẪU B 09 - DN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.263.947.230)	(3.300.258.761)
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	(4.263.947.230)	(3.300.258.761)
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	-

6.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.263.947.230)	(3.300.258.761)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.263.947.230)	(3.300.258.761)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	1.887.600	1.887.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(2.259)	(1.748)

6.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.047.416.709	24.801.909.360
Chi phí nhân công	3.897.112.251	7.712.926.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.206.321.675	1.769.210.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.711.500.732	3.469.340.457
Chi phí khác bằng tiền	667.841.633	3.080.901.496
Tổng	22.530.193.000	40.834.288.482

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch với các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<u>Giao dịch bán hàng</u>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Đà	2.795.390.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.178.090.914	1.251.514.758
Tổng	3.973.480.914	1.251.514.758
<u>Giao dịch mua hàng</u>		
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	14.281.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	130.390.600	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.756.669.200	1.544.963.500
Tổng	1.901.341.400	1.544.963.500
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<u>Các khoản phải thu</u>		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 1 tại Hà Nội	170.882.146	170.882.146
<u>Các khoản phải trả</u>		
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	5.148.000	29.040.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	3.148.519.828	2.975.924.942
Công ty CP May xuất khẩu Sông Đà	350.000	350.000
Tổng	3.154.017.828	3.005.314.942
	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	76.800.000	76.800.000
Lương Ban Giám đốc	188.980.775	216.986.690
Tổng	265.780.775	293.786.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

7.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<u>Tài sản tài chính</u>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.234.640.637	2.481.224.663
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.686.494.119	12.409.834.038
Đầu tư ngắn hạn	3.021.525.466	4.022.108.799
Đầu tư dài hạn	8.518.000.000	8.518.000.000
Tổng	25.460.660.222	27.431.167.500
<u>Công nợ tài chính</u>		
Các khoản vay	-	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác	7.835.957.217	8.983.465.427
Chi phí phải trả	19.000.000	167.534.070
Tổng	7.854.957.217	9.150.999.497

Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06/11/2009 về việc “hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”, tuy nhiên Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá cả hàng hóa.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan và các khách hàng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Tại ngày 31/12/2013			
Phải trả người bán	5.774.728.617	-	5.774.728.617
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	19.000.000	-	19.000.000
Cộng	5.793.728.617	-	5.793.728.617
Tại ngày 01/01/2013			
Phải trả người bán	6.672.377.127	-	6.672.377.127
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	167.534.070	-	167.534.070
Cộng	6.839.911.197	-	6.839.911.197

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

	<i>Hòa Bình, ngày 21 tháng 2 năm 2014</i>	
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
<i>(Đã ký)</i>	<i>(Đã ký)</i>	<i>(Đã ký)</i>
Hoàng Thị Nga	Vũ Tiên Hưng	Đào Quang Dũng

Hòa Bình, ngày 21 tháng 2 năm 2014

Người đại diện công bố thông tin